

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Nam Việt

Ngày 15/01/2024	29,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.3%	-5.7%	-

DT thuần
Q4/23

1,111
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 12.0 | 1.1%
YoY: ▼ 33.0 | -2.9%

LN thuần
Q4/23

1.79
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 1.67 | -48.4%
YoY: ▼ 111 | -98.4%

LN sau thuế
Q4/23

-0.52
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 1.56 | -150%
YoY: ▼ 108 | -100%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

4.6%

YoY: +/- ▼ 13.3%

ROE
2023

1.5%

YoY: +/- ▼ 24.4%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	24,600 - 39,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,954
Số lượng CPLH (CP)	133,127,875
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,197,955
Sở hữu nước ngoài	3.0%
Beta	1.71
EPS	314
P/E	98.9

DT thuần
2023

4,439
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 458 | -9.3%

LN thuần
2023

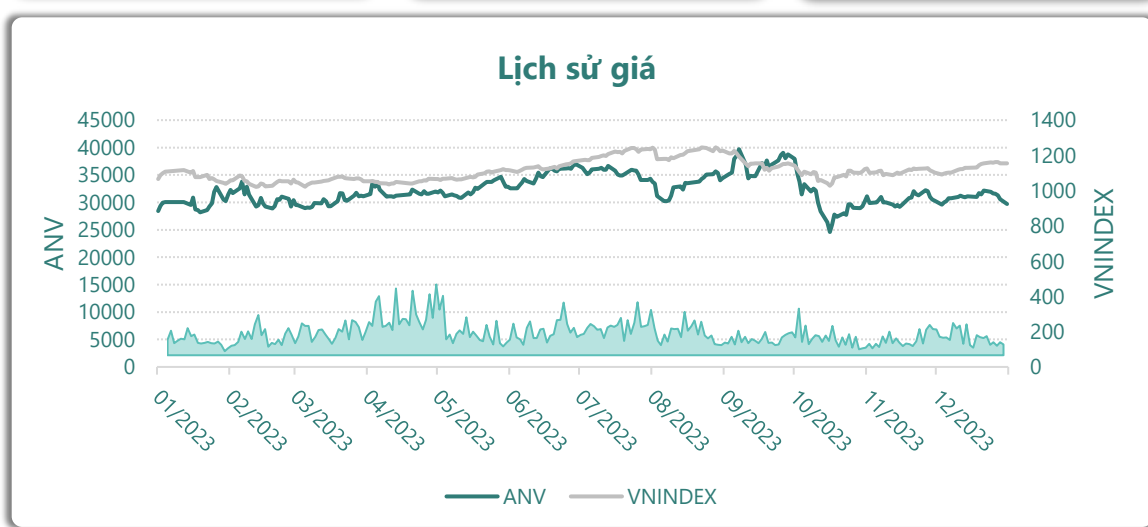
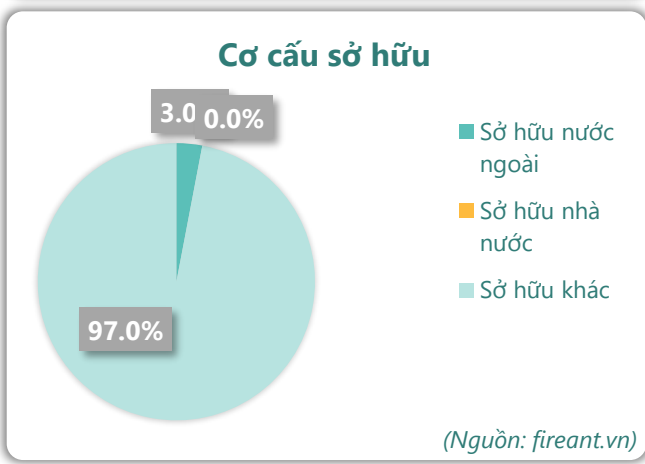
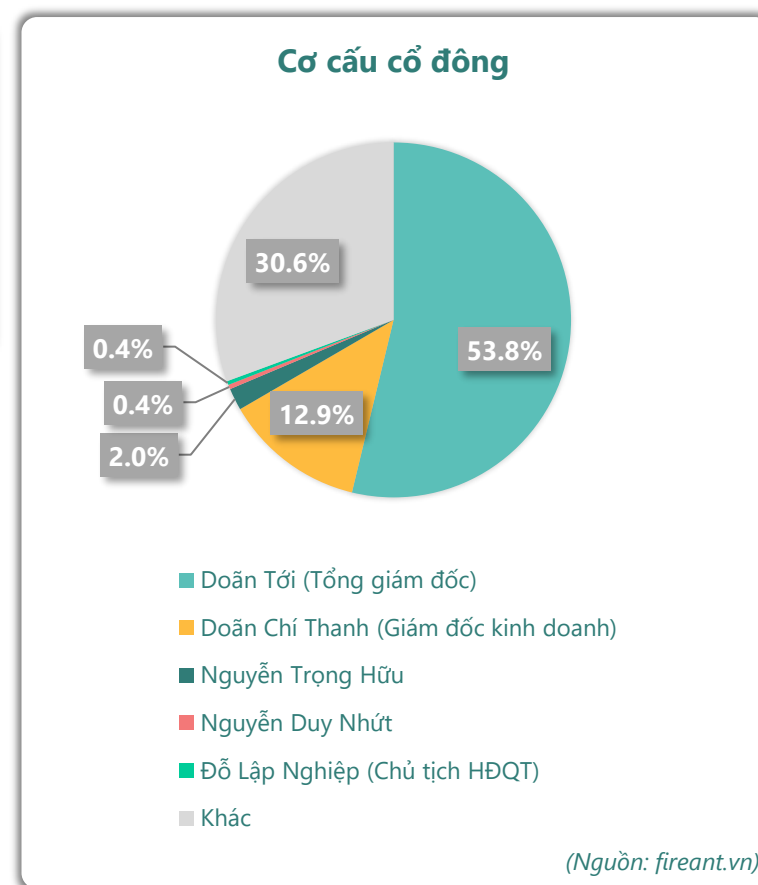
49.9
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 705 | -93.4%

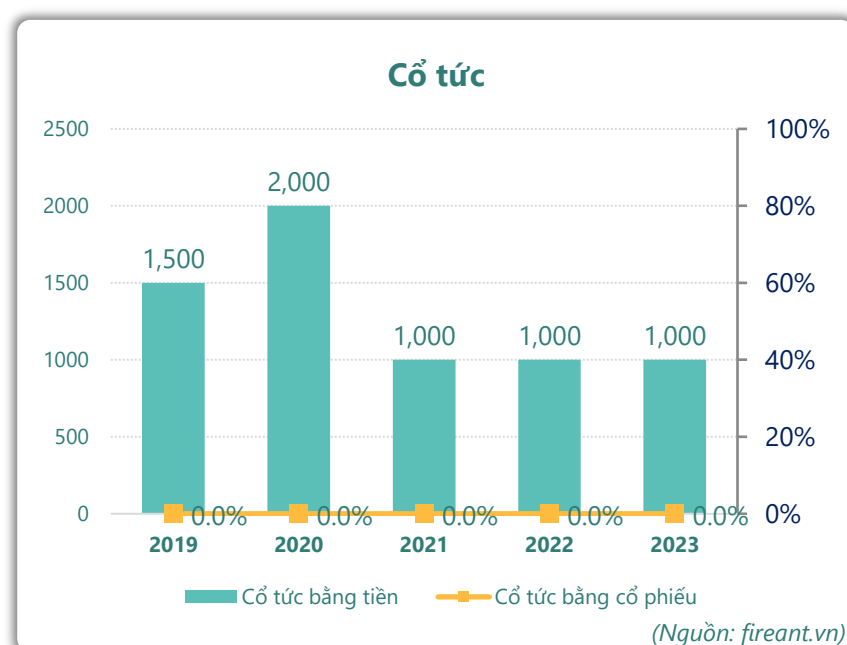
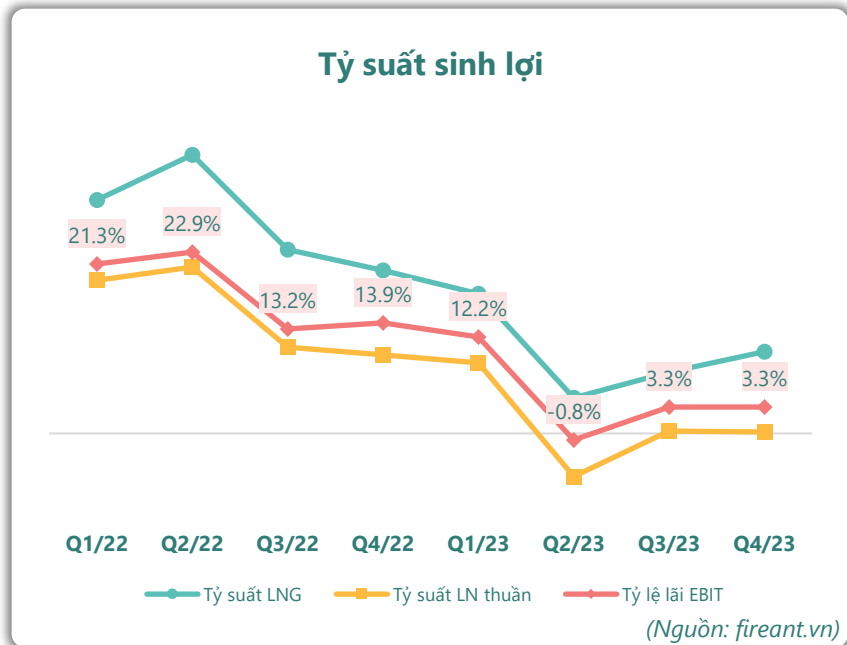
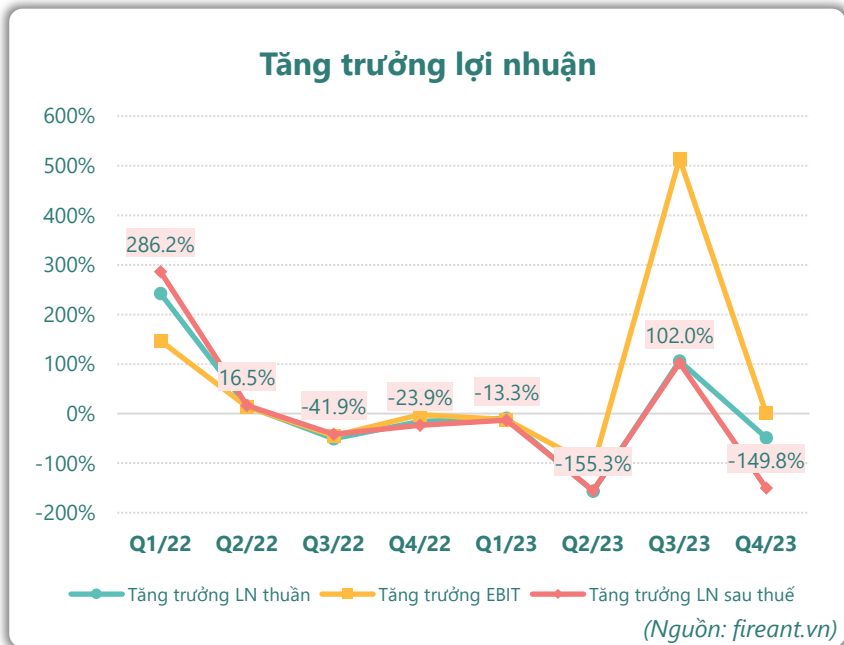
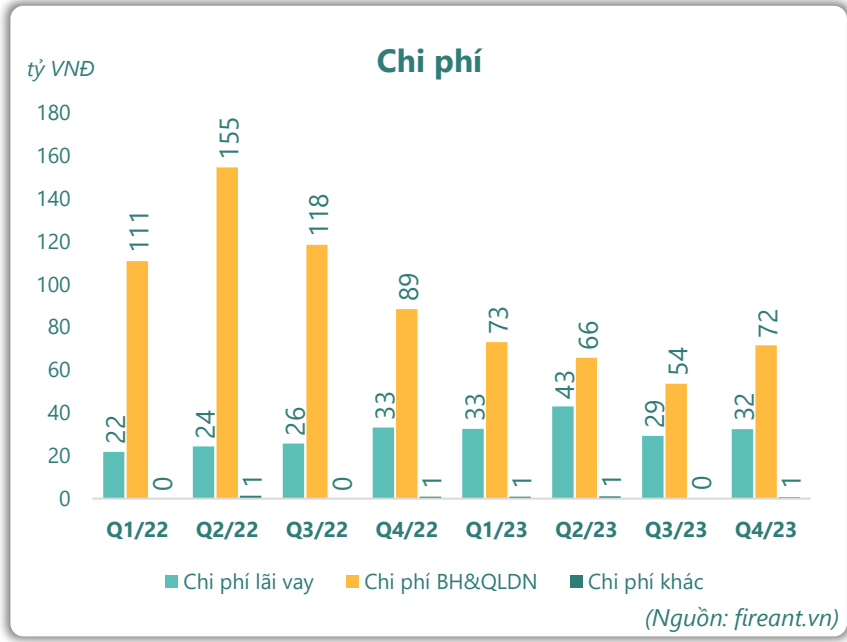
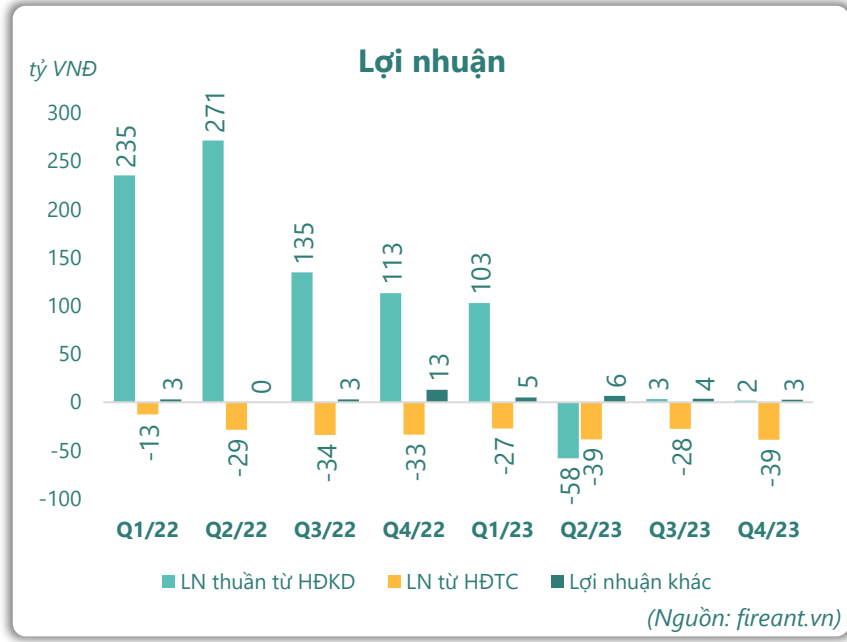
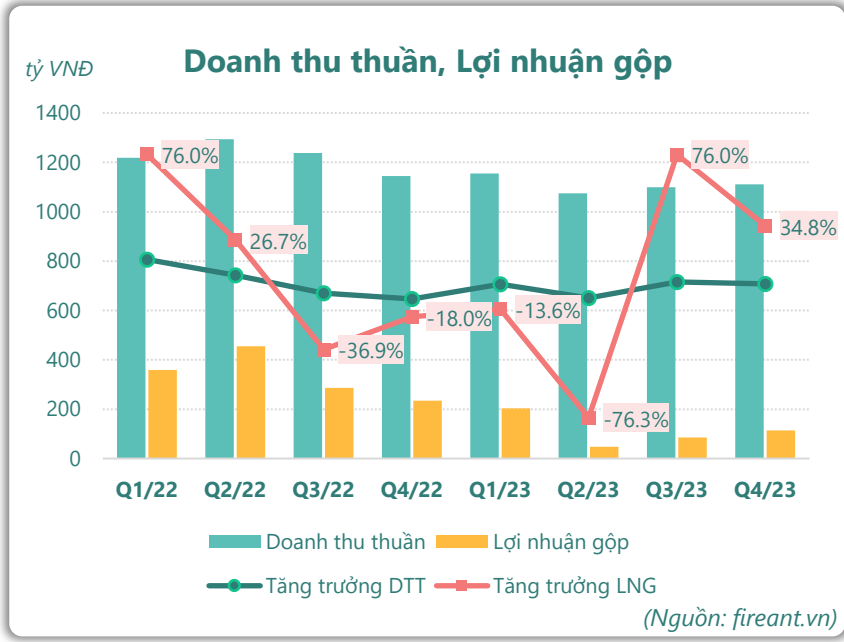
LN sau thuế
2023

41.8
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 632 | -93.8%



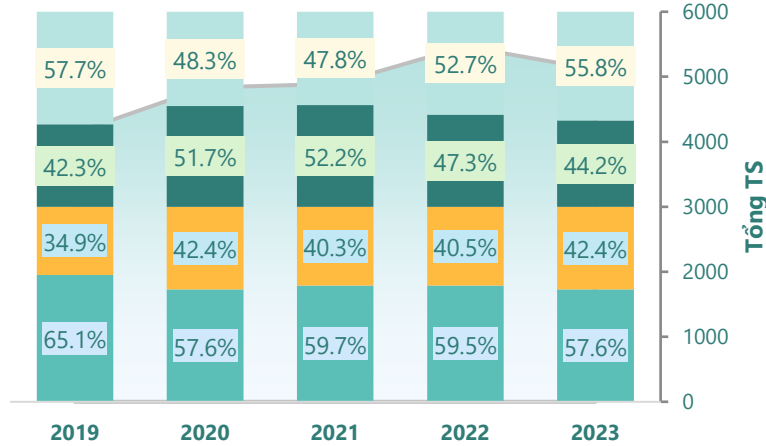
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

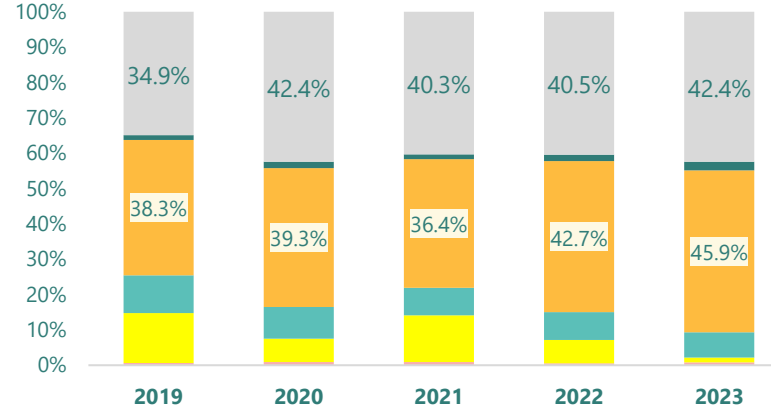
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

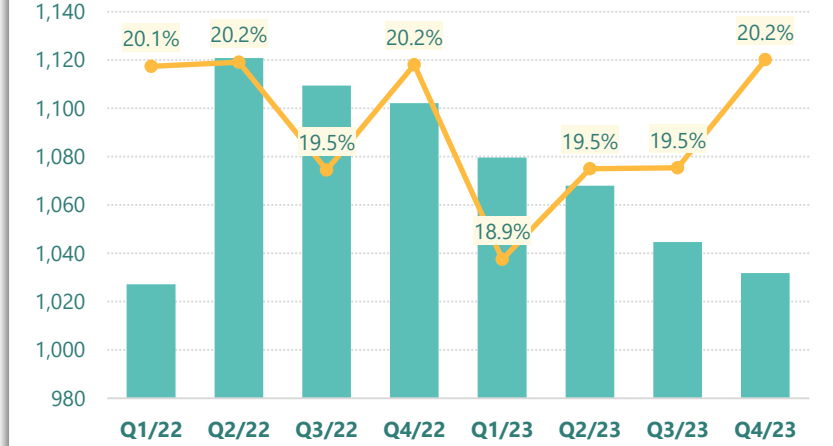


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

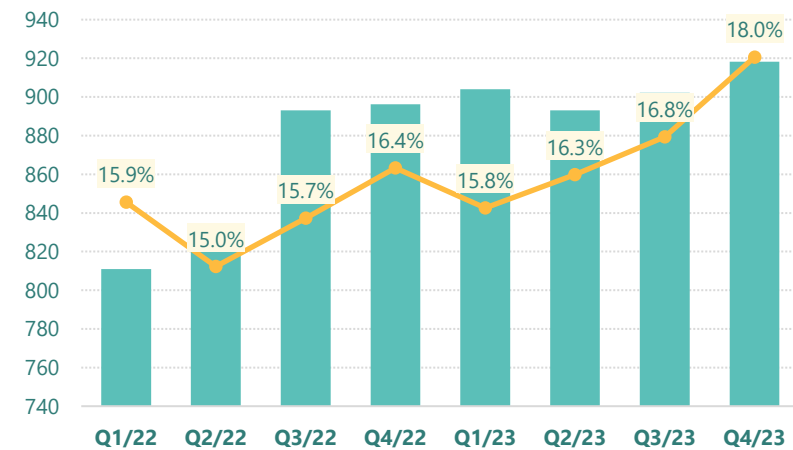


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

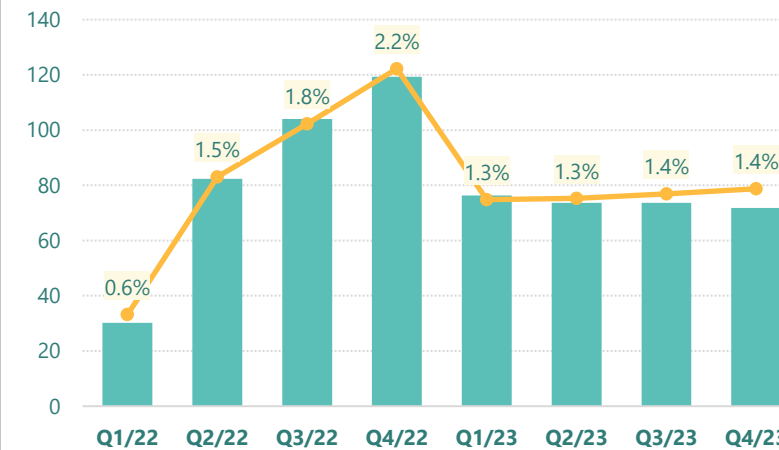


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

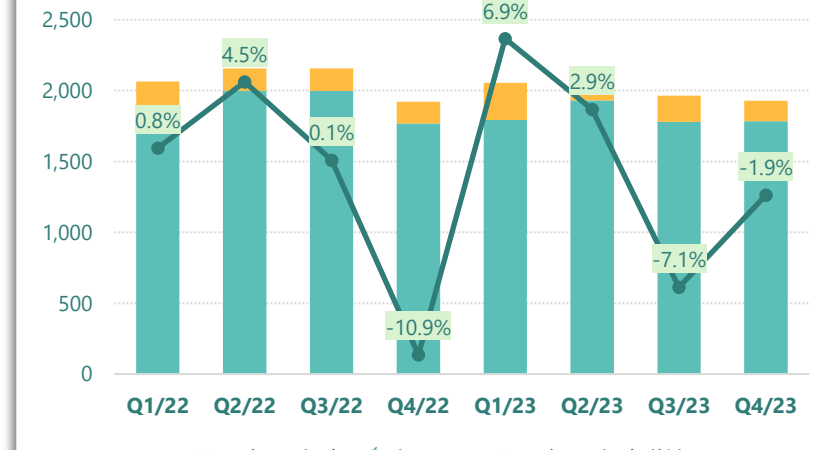


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

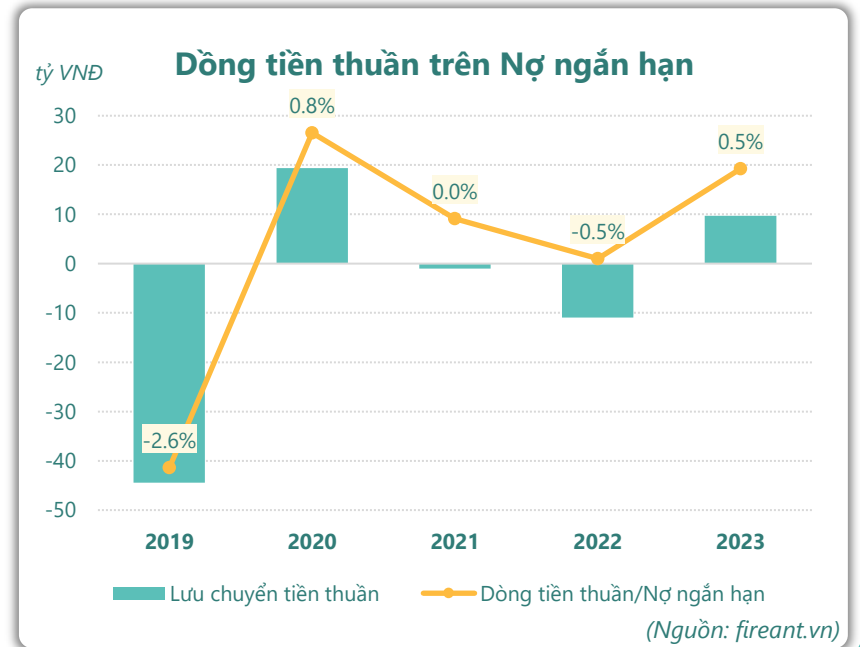
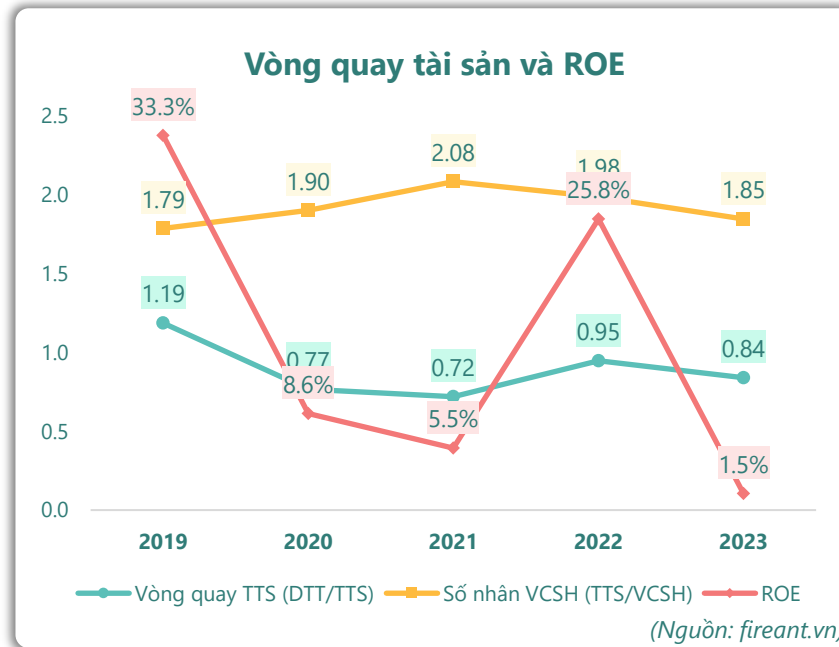
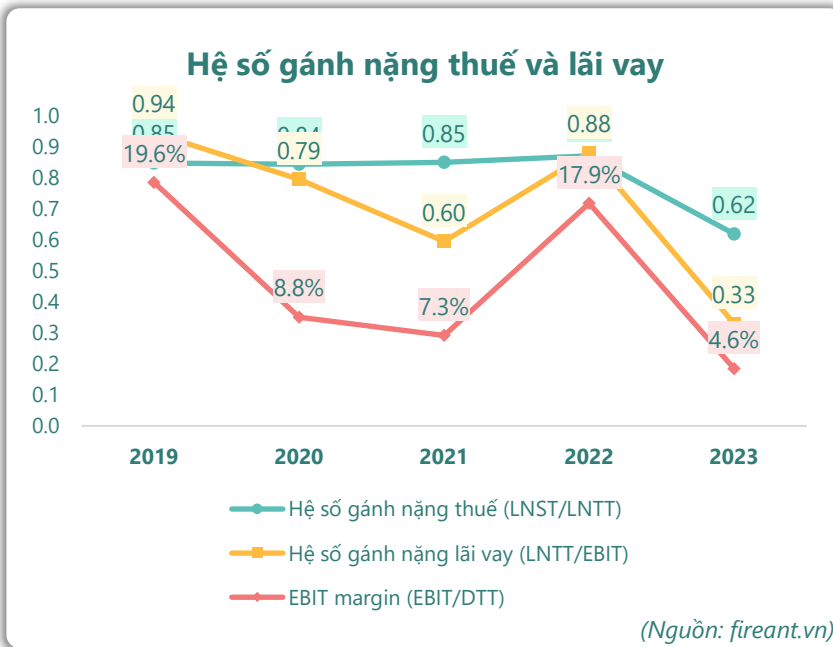
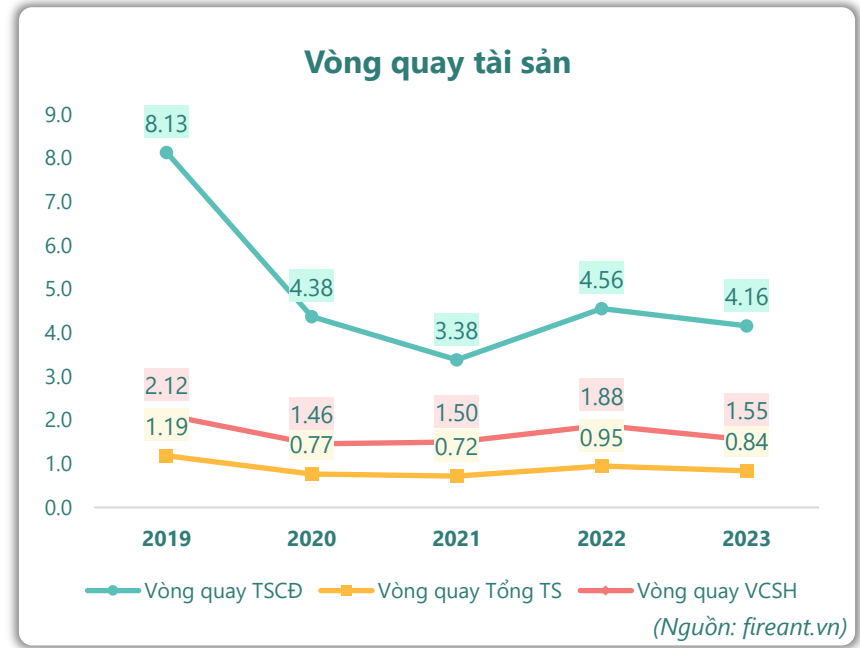
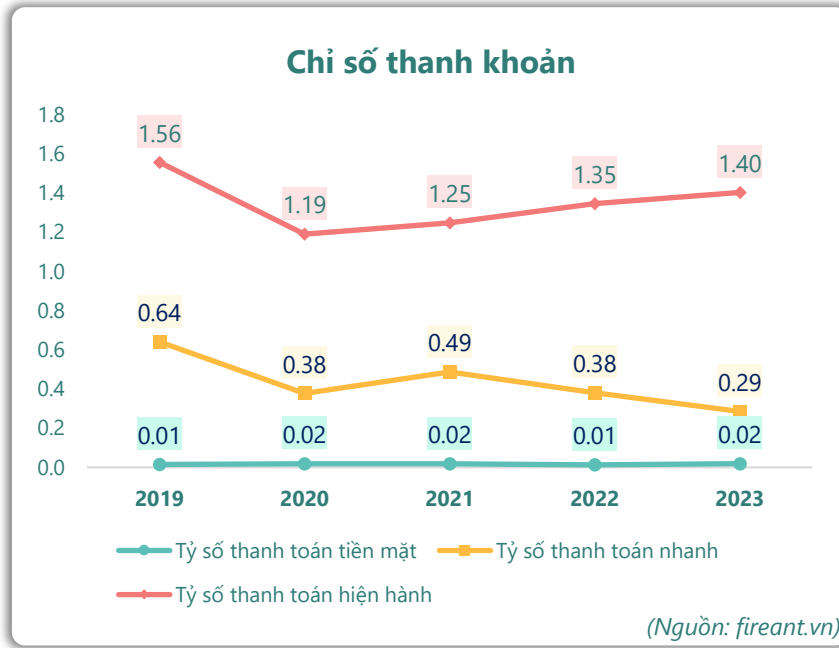
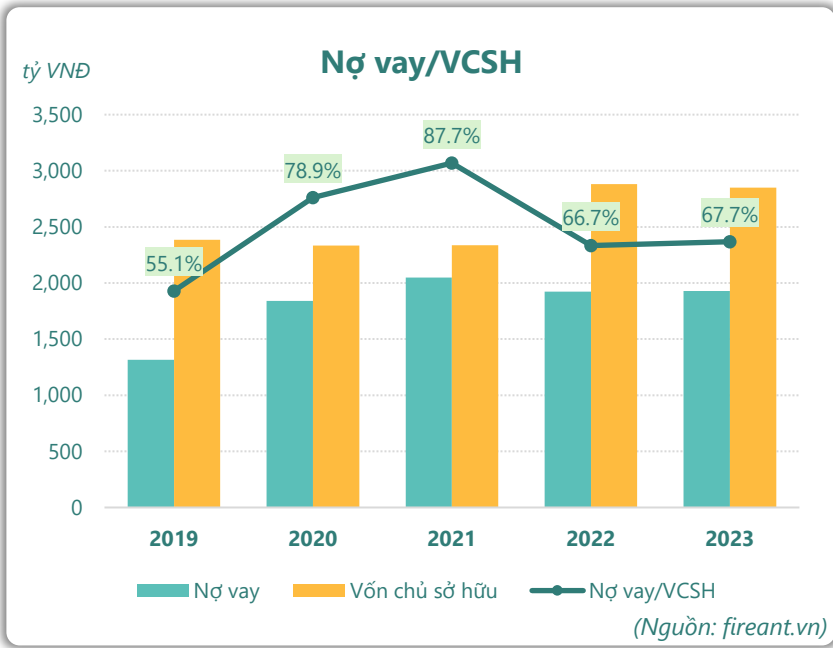
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn ● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,111	1,144	-2.9%	4,439	4,897	-9.3%
Giá vốn hàng bán	997	909	9.6%	3,989	3,561	12.0%
Lợi nhuận gộp	114	235	-51.4%	451	1,336	-66.3%
Doanh thu HĐTC	6.98	36.0	-80.6%	32.1	79.7	-59.7%
Chi phí TC	45.9	69.4	-33.8%	165	188	-12.5%
Chi phí lãi vay	32.5	33.2	-2.2%	137	105	30.6%
LN trong công ty LKLD	-2.03	0.04	-5185%	-4.02	-0.05	-7273%
Chi phí bán hàng	53.6	70.5	-24.0%	188	378	-50.2%
Chi phí QLDN	17.9	18.0	-0.3%	75.7	94.2	-19.6%
LN thuần từ HĐKD	1.79	113	-98.4%	49.9	755	-93.4%
Lợi nhuận khác	2.52	13.0	-80.6%	17.7	19.1	-7.6%
LN trước thuế	4.30	126	-96.6%	67.6	774	-91.3%
Lợi nhuận sau thuế	-0.52	107	-100%	41.8	674	-93.8%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.52	107	-100%	41.8	674	-93.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-112	-49.5	-143	-68.5	149	76.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	172	298	109	86.8	4.64	102
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.2	-269	34.6	-16.7	-156	-168
Tiền đầu kỳ	14.4	52.5	31.1	30.7	32.0	29.8
Lưu chuyển tiền thuần	38.3	-20.5	0.42	1.50	-2.31	10.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.22	-0.90	-0.76	-0.21	0.12	-0.22
Tiền cuối kỳ	52.5	31.1	30.7	32.0	29.8	39.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	5,111	5,468	-6.5%
Tài sản ngắn hạn	2,943	3,255	-9.6%
Tiền và tương đương tiền	39.7	31.1	27.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	71.9	358	-79.9%
Phải thu ngắn hạn	364	435	-16.3%
Hàng tồn kho	2,344	2,333	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	123	98.4	25.1%
Tài sản dài hạn	2,168	2,213	-2.0%
Phải thu dài hạn	38.1	22.6	68.6%
Tài sản cố định	1,032	1,102	-6.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	918	896	2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	71.8	76.2	-5.7%
Tài sản dài hạn khác	108	115	-6.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,260	2,585	-12.6%
Nợ ngắn hạn	2,098	2,420	-13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,784	1,769	0.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	173	277	-37.4%
Nợ dài hạn	162	166	-2.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	145	153	-5.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,851	2,882	-1.1%
Vốn chủ sở hữu	2,851	2,882	-1.1%
Vốn điều lệ	1,335	1,275	4.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)